

五、性別平等教育法

5. Luật Giáo dục bình đẳng giới

中文重點

1. 不論性別、性別特質、性別認同或性傾向，每位學生都應受到平等尊重。
2. 不得對他人進行性騷擾、性侵害、性霸凌、跟蹤、偷拍、散布私密照片或帶有性意味的言語及肢體行為。
3. 任何親密接觸、拍攝或傳送私密影像，都必須取得對方明確同意；沉默、害怕或沒有反抗，不代表同意。
4. 教師、職員或具有權勢關係的人員，不得利用身分、成績、工作、實習或資源，要求學生進行不適當的性或感情互動。
5. 網路或通訊軟體上的性騷擾、性羞辱、傳送色情內容或未經同意散布私密影像，也可能構成校園性別事件。
6. 遇到事件時，應保存訊息、照片、錄音、時間、地點及證人等資料，但不要繼續轉傳私密影像。
7. 被害人可以用書面向行為人所屬學校申請調查；任何知悉事件的人也可以依法檢舉。
8. 學校不得因學生申請調查、提出檢舉或協助他人，而給予不利處分。
9. 緊急危險時應先離開現場，並撥打110；需要保護與諮詢時可撥打113。

Nội dung tiếng Việt

1. Mọi sinh viên, không phân biệt giới tính, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục, đều phải được tôn trọng và đối xử bình đẳng.
2. Không được quấy rối tình dục, xâm hại tình dục, bắt nạt liên quan đến giới, theo dõi, chụp lén, phát tán hình ảnh riêng tư hoặc có lời nói, hành vi mang tính tình dục đối với

người khác.

3. Mọi tiếp xúc thân mật, quay chụp hoặc gửi hình ảnh riêng tư đều phải có sự đồng ý rõ ràng của đối phương. Im lặng, sợ hãi hoặc không phản kháng không có nghĩa là đồng ý.
4. Giáo viên, nhân viên hoặc người có vị trí quyền lực không được lợi dụng chức vụ, điểm số, việc làm, thực tập hoặc nguồn lực để yêu cầu sinh viên có quan hệ tình cảm hoặc hành vi tình dục không phù hợp.
5. Quấy rối tình dục, làm nhục liên quan đến giới, gửi nội dung khiêu dâm hoặc phát tán hình ảnh riêng tư khi chưa được đồng ý qua mạng xã hội hay ứng dụng nhắn tin cũng có thể được xem là vụ việc giới trong trường học.
6. Khi xảy ra sự việc, cần lưu giữ tin nhắn, hình ảnh, ghi âm, thời gian, địa điểm và thông tin nhân chứng; tuy nhiên không được tiếp tục chuyển tiếp hình ảnh riêng tư.
7. Người bị hại có thể nộp đơn bằng văn bản yêu cầu trường của người thực hiện hành vi tiến hành điều tra. Người biết về sự việc cũng có thể tố giác theo quy định.
8. Nhà trường không được gây bất lợi cho người yêu cầu điều tra, người tố giác hoặc người hỗ trợ người khác tố giác.
9. Nếu đang gặp nguy hiểm, hãy rời khỏi hiện trường và gọi 110. Nếu cần được bảo vệ hoặc tư vấn, hãy gọi 113.